FireAnt

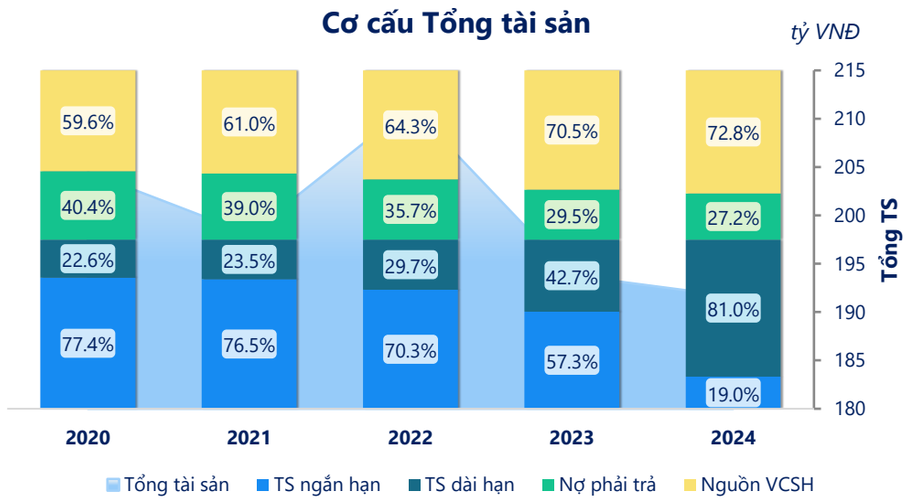
CTCP Sông Đà 7 (UPCOM: SD7)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,800
SL cổ phiếu LH	10,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	139
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
SD7		0.0%	-9.4%	-6.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

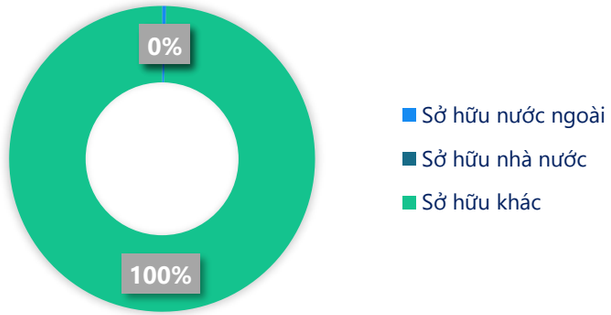
Cơ cấu Tổng tài sản



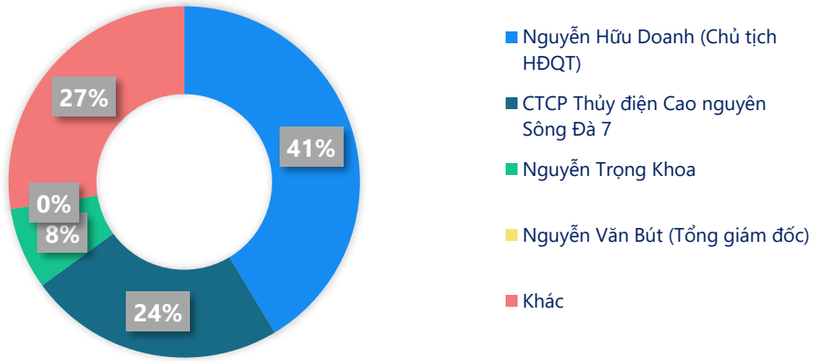
Tổng tài sản của **SD7** năm 2024 đạt **191.6** tỷ đồng, giảm **1.12%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 81.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



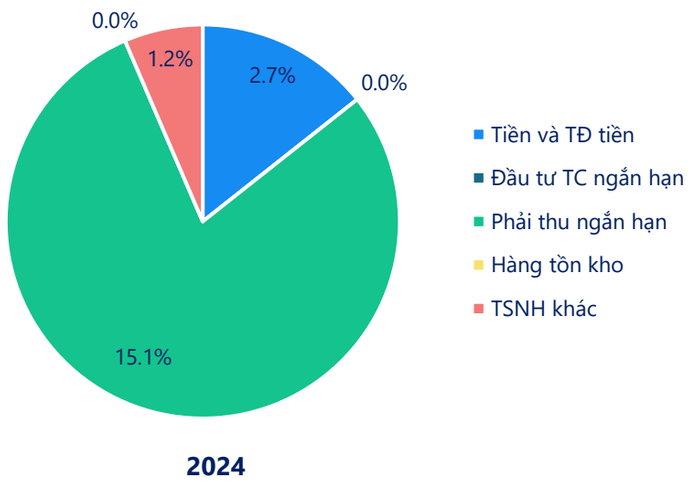
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.43% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Hữu Doanh (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **41.4%**, lớn thứ 2 là CTCP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 nắm giữ 23.6% và đứng thứ 3 là Nguyễn Trọng Khoa nắm giữ 7.55%.

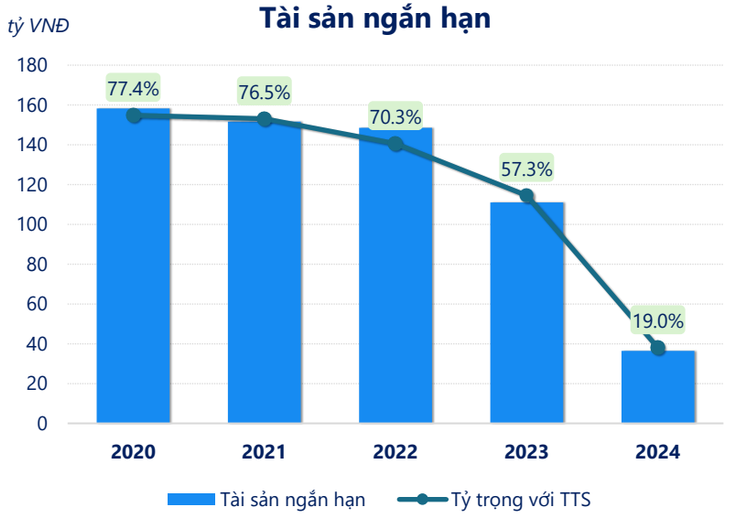
Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 7 (UPCOM: SD7)

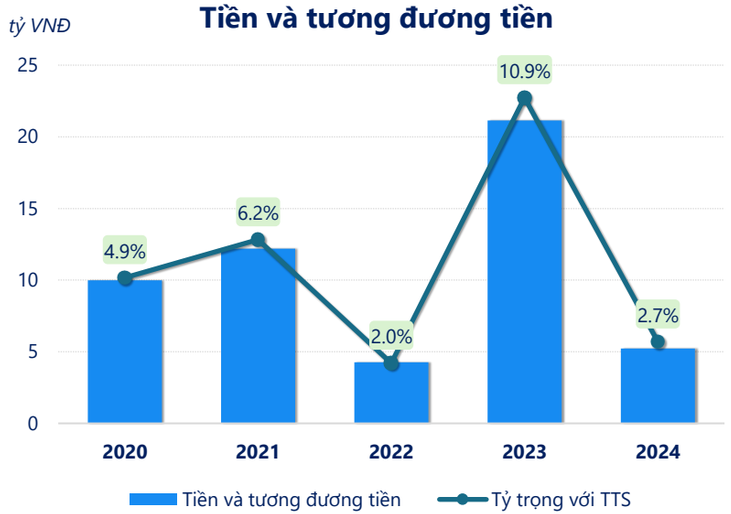
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



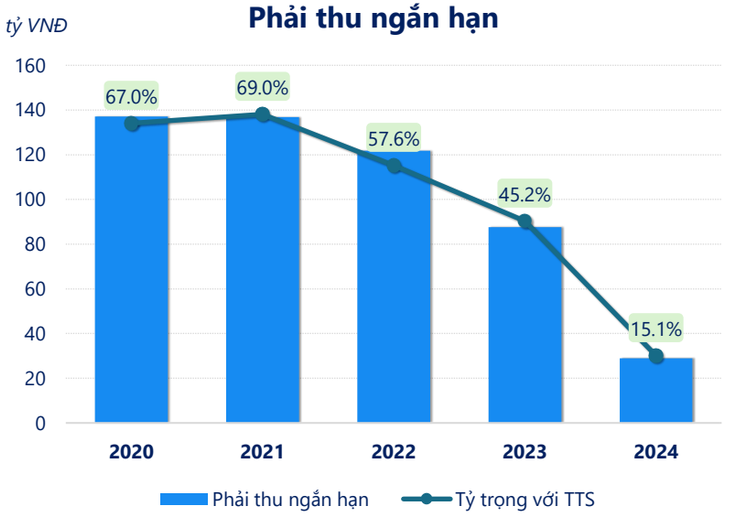
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SD7 năm 2024 giảm **67.2%** so với năm trước, đạt **36.44** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **19.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.73% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



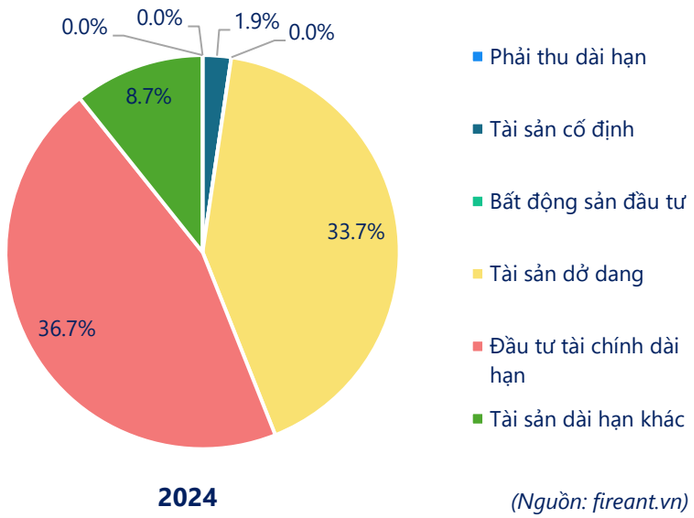
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

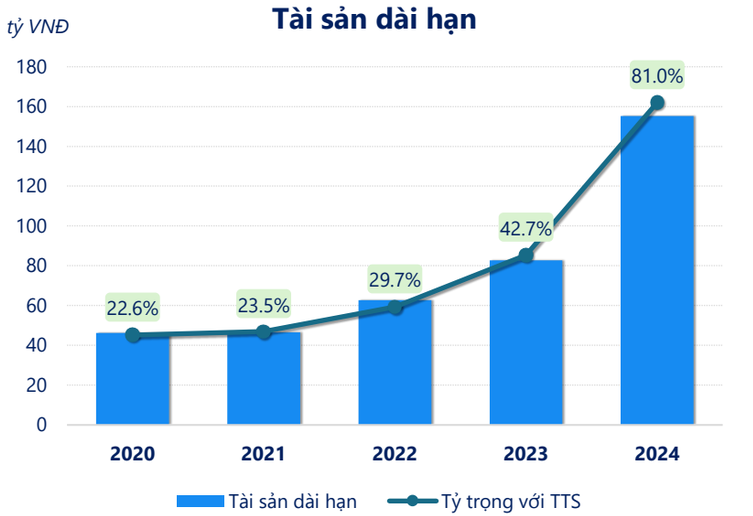
CTCP Sông Đà 7 (UPCOM: SD7)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



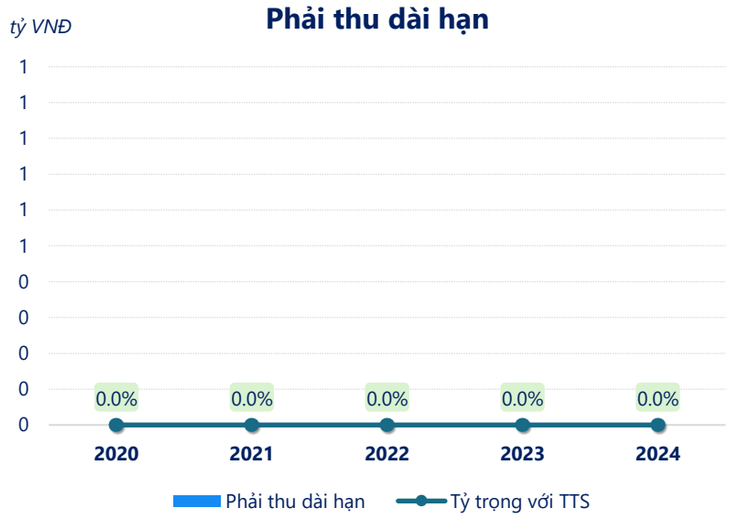
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

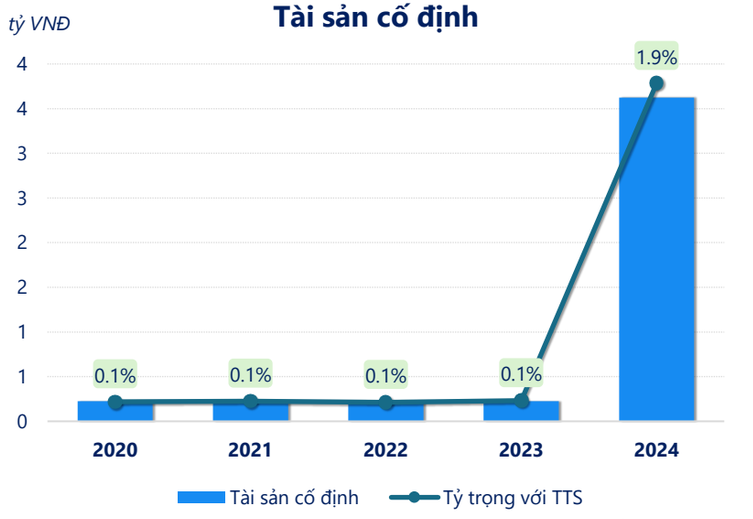


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **87.6%** so với năm trước và đạt **155.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **81.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **36.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 33.7%.

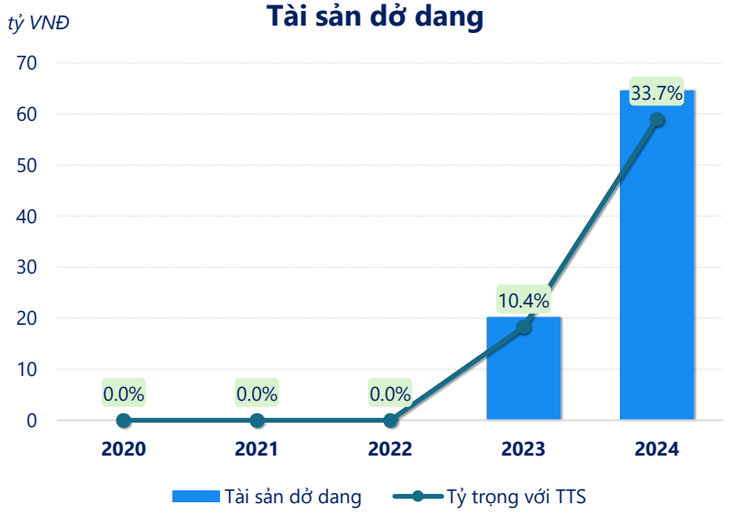
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

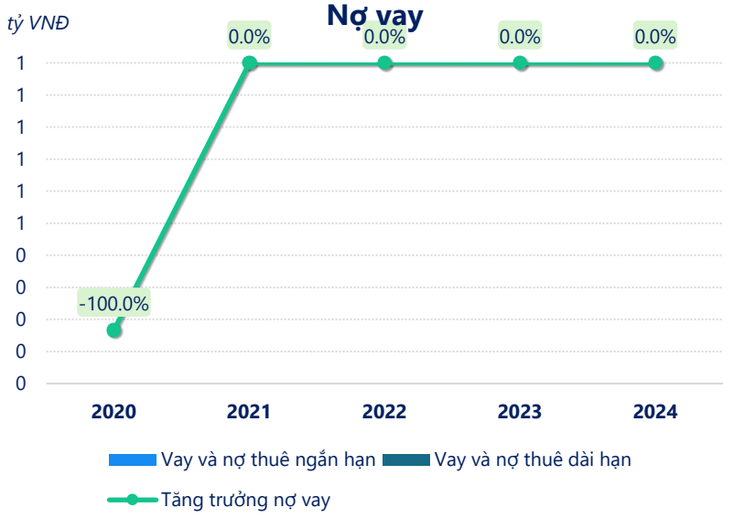
Tài sản dở dang



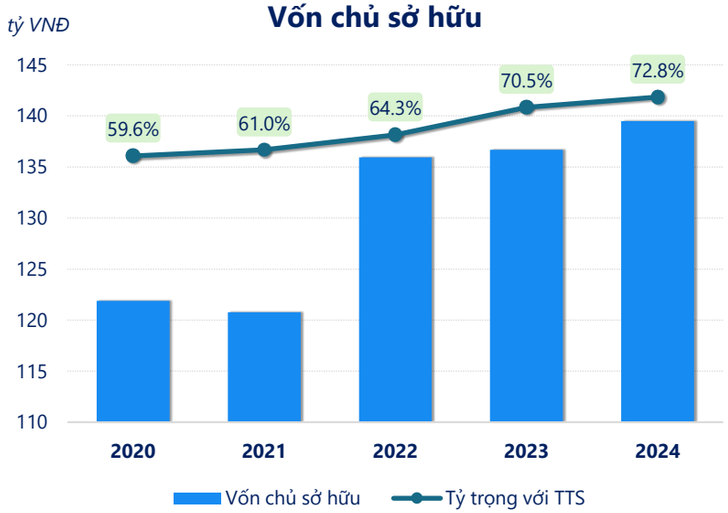
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sông Đà 7 (UPCOM: SD7)

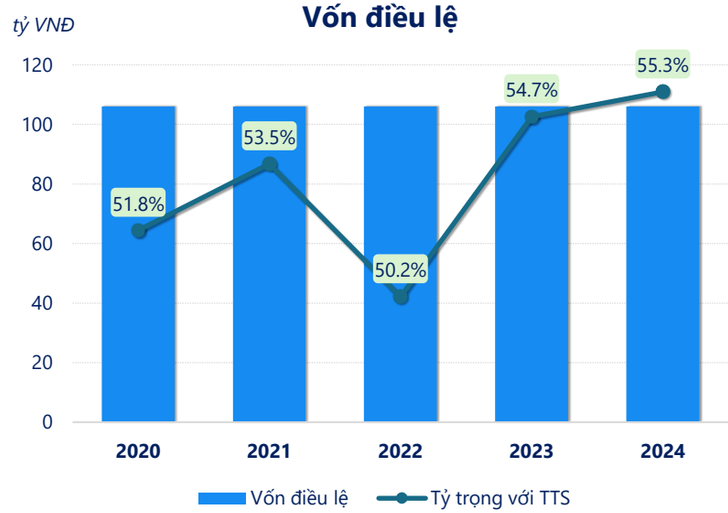
Nợ vay



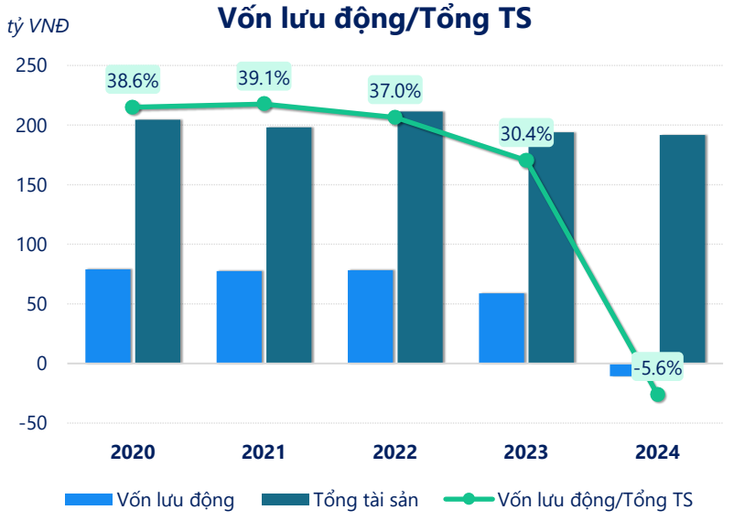
Vốn chủ sở hữu



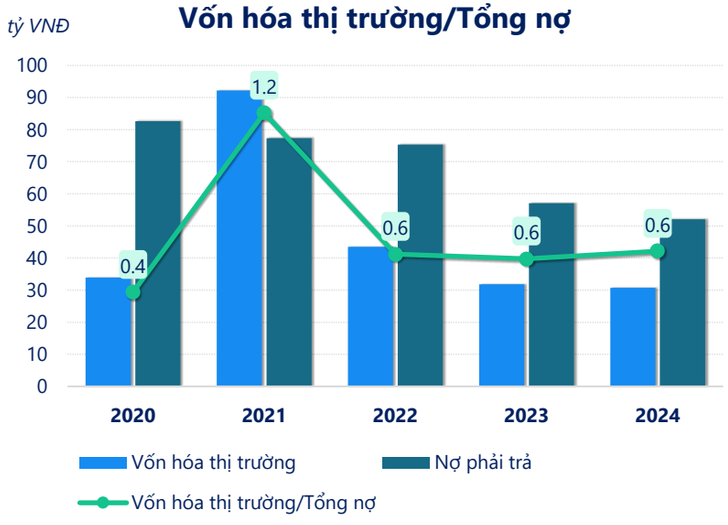
Vốn điều lệ



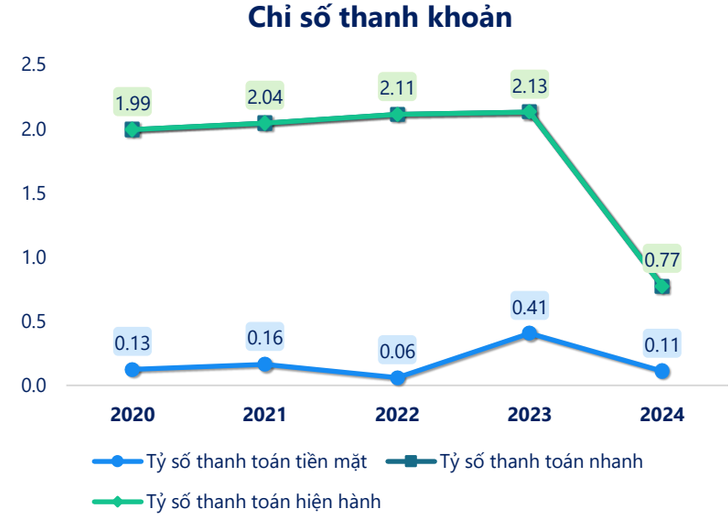
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Sông Đà 7 (UPCOM: SD7)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**192**	**194**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	36.4	111	-67.2%
Tiền và tương đương tiền	5.23	21.1	-75.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	28.9	87.5	-67.0%
Hàng tồn kho	0	0.00	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	2.36	2.37	-0.6%
Tài sản dài hạn	**155**	**82.7**	**87.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.62	0.22	1513%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	64.6	20.2	219%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.3	45.6	54.3%
Tài sản dài hạn khác	**16.6**	**16.7**	**-0.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	52.1	57.1	-8.8%
Nợ ngắn hạn	**47.2**	**52.2**	**-9.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.8	22.3	-20.1%
Nợ dài hạn	4.96	4.96	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**139**	**137**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**139**	**137**	**2.1%**
Vốn điều lệ	106	106	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2.59**	**1.06**	**2.65**	**5.18**	**23.7**
Giá vốn hàng bán	1.18	1.78	1.30	7.40	24.1
Lợi nhuận gộp	**1.41**	**-0.71**	**1.35**	**-2.22**	**-0.37**
Doanh thu HĐTC	0.96	3.54	3.28	6.10	1.62
Chi phí TC	0.17	-0.97	-16.8	-0.36	-4.27
Chi phí lãi vay	**0.17**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.92	4.86	6.28	6.80	6.67
LN thuần từ HĐKD	**-2.71**	**-1.06**	**15.2**	**-2.57**	**-1.14**
Lợi nhuận khác	1.23	-0.05	-0.01	-0.29	-0.23
LN trước thuế	**-1.48**	**-1.12**	**15.2**	**-2.86**	**-1.37**
Lợi nhuận sau thuế	**-1.48**	**-1.12**	**15.2**	**-2.86**	**-1.59**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.48**	**-1.12**	**15.2**	**-2.86**	**-1.59**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.2	2.04	27.7	14.6	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.19	0.15	-35.6	2.32	-26.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.97	9.99	12.2	4.26	21.1
Lưu chuyển tiền thuần	**7.02**	**2.20**	**-7.92**	**16.9**	**-15.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.99	12.2	4.26	21.1	5.23

Powered by Infographic